

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng và hệ số điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Khánh Hòa,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này :

1. Tập đơn giá nhân công xác định theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Thông tư số 01/2015/TT-BXD) trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như **Phụ lục số 01**.

2. Bảng hệ số điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công đối với dự toán xây dựng công trình sử dụng các tập đơn giá xây dựng công trình do UBND tỉnh Khánh Hòa công bố so với đơn giá nhân công xác định theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như **Phụ lục số 02**.

Điều 2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng nêu tại Điều 2 của Thông tư số 01/2015/TT-BXD căn cứ nội dung công bố tại Điều 1 Quyết định này để áp dụng trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo các quy định pháp luật hiện hành

Điều 3. Quy định việc điều chỉnh dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng nêu tại Điều 2 của Thông tư số 01/2015/TT-BXD cụ thể như sau:



1. Điều chỉnh dự toán xây dựng công trình:

a) Dự toán xây dựng công trình của các dự án, công trình xây dựng đã được phê duyệt trước ngày 15/5/2015 thì không phải thực hiện việc lập và phê duyệt lại; nếu chưa được phê duyệt trước ngày 15/5/2015 thì tiến hành tính toán điều chỉnh chi phí nhân công (kể cả nhân công trong chi phí máy thi công) theo quy định tại Thông tư số 01/2015/TT-BXD hoặc tiến hành điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công theo các hệ số điều chỉnh tương ứng quy định tại **Phụ lục số 02** kèm theo Quyết định này nếu chưa tính toán điều chỉnh trực tiếp như hướng dẫn tại Thông tư số 01/2015/TT-BXD.

b) Khi thực hiện điều chỉnh dự toán xây dựng công trình phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan. Trường hợp việc điều chỉnh dự toán làm vượt tổng mức đầu tư được phê duyệt thì Chủ đầu tư phải báo cáo Người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

2. Điều chỉnh dự toán gói thầu xây dựng:

a) Đối với các gói thầu đã thực hiện việc đóng, mở thầu theo quy định của Luật Đấu thầu trước khi Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục các công việc đánh giá xét chọn nhà thầu theo nội dung của hồ sơ mời thầu được phê duyệt và các quy định có liên quan của Luật Đấu thầu, không phải điều chỉnh lại giá trị dự toán gói thầu.

b) Đối với các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu nhưng chưa thực hiện việc đóng, mở thầu theo quy định của Luật Đấu thầu trước khi Quyết định này có hiệu lực thì Chủ đầu tư phải tổ chức xác định, cập nhật dự toán gói thầu xây dựng (điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công theo các hệ số điều chỉnh tương ứng quy định tại **Phụ lục số 02** kèm theo Quyết định này), thực hiện thẩm định, phê duyệt theo quy định để thay thế giá gói thầu xây dựng ghi trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt, làm cơ sở để đánh giá lựa chọn nhà thầu xây dựng theo các quy định có liên quan của Luật Đấu thầu. Đồng thời Chủ đầu tư phải thông báo cho các nhà thầu đã nhận hồ sơ mời thầu về sự thay đổi, điều chỉnh này để các nhà thầu có căn cứ tính toán, xác định giá dự thầu.

3. Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng:

a) Đối với các hợp đồng xây dựng đã ký trước ngày 15/5/2015 thì thực hiện theo nội dung của hợp đồng đã có hiệu lực nhưng không trái với các quy định có liên quan tại thời điểm ký hợp đồng.

b) Đối với các hợp đồng xây dựng được ký sau ngày 15/5/2015 thì giá trị hợp đồng căn cứ trên cơ sở giá dự toán gói thầu quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Các khoản mục chi phí tính bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) và các khoản mục chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình thực hiện theo các quy định pháp lý liên quan và quy định hiện hành của UBND tỉnh.

5. Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do UBND tỉnh cho phép bằng văn bản trước ngày 15/5/2015 thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. *Beu*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT;HP,CN,HB,TN,VC,HgP.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

[Handwritten signature]
Lê Đức Vinh

PHỤ LỤC 1

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA

(Công bố kèm theo Quyết định số 2228/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

I. Xác định đơn giá nhân công:

Đơn giá nhân công được xác định theo công thức sau: $G_{NC} = L_{NC} \times H_{CB} \times \frac{1}{t}$

Trong đó:

- G_{NC} : đơn giá nhân công tính cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng.
- H_{CB} : hệ số lương theo cấp bậc công bố tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư 01/2015/TT-BXD của Bộ xây dựng ngày 20/3/2015.
- t : 26 ngày làm việc trong tháng.
- L_{NC} : mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng. Mức lương này đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường công bố tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư 01/2015/TT-BXD của Bộ xây dựng ngày 20/3/2015. Cụ thể:

Đơn vị tính: đồng/tháng

Vùng II	Vùng III	Vùng IV
(Nha Trang, Cam Ranh)	(Cam Lâm, Diên Khánh, Ninh Hòa, Vạn Ninh)	(Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)
2.150.000	2.000.000	1.900.000

II. Bảng đơn giá nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng tỉnh Khánh Hòa:

1. Bảng số 1: Đơn giá công nhân xây dựng

Đơn vị tính: đồng/ngày công

Cấp bậc	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
1	128.173	145.538	119.231	135.385	113.269	128.615
2	151.327	171.173	140.769	159.231	133.731	151.269
3	178.615	201.769	166.154	187.692	157.846	178.308
3,5	194.740	219.135	181.154	203.846	172.096	193.654
4	210.865	236.500	196.154	220.000	186.346	209.000
4,5	229.885	257.587	213.846	239.615	203.154	227.635
5	248.904	278.673	231.538	259.231	219.962	246.269

6	294.385	327.462	273.846	304.615	260.154	289.385
7	347.308	384.519	323.077	357.692	306.923	339.808

Ghi chú:

a/ Nhóm I:

- Mọc, nề, sứt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...)

b/ Nhóm II:

- Các công tác khác không thuộc nhóm I.

2. Bảng số 2: Đơn giá nhân công kỹ sư trực tiếp

Đơn vị tính: đồng/ngày công

Cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	193.500	180.000	171.000
2	219.135	203.846	193.654
3	244.769	227.692	216.308
4	270.404	251.538	238.962
5	296.038	275.385	261.615
6	321.673	299.231	284.269
7	347.308	323.077	306.923
8	372.942	346.923	329.577

Ghi chú:

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương áp dụng theo bảng số 2.

3. Bảng số 3: Đơn giá nhân công nghệ nhân

Đơn vị tính: đồng/ngày công

Cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	516.827	480.769	456.731
2	556.519	517.692	491.808

Ghi chú:

Đối với nghề nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương tại bảng số 3.

4. Bảng số 4: Đơn giá công nhân lái xe

Đơn vị tính: đồng/ngày công

Cấp bậc	Vùng II			Vùng III			Vùng IV		
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	180.269	207.558	247.250	167.692	193.077	230.000	159.308	183.423	218.500
2	212.519	243.115	289.423	197.692	226.154	269.231	187.808	214.846	255.769
3	252.212	284.462	339.865	234.615	264.615	316.154	222.885	251.385	300.346
4	297.692	334.904	398.577	276.923	311.538	370.769	263.077	295.962	352.231

Ghi chú:

Nhóm 1:

- Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV;

Nhóm 2:

- Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

Nhóm 3:

- Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

5. Bảng số 5: Đơn giá nhân công thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác

Bảng 5.1: Đơn giá ngày công thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc

Đơn vị tính: đồng/ngày công

Stt	Nội dung	Nhóm 1		Nhóm 2	
		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 1	Bậc 2
1	Vùng 2:				
a	Thuyền trưởng	308.442	323.327	342.346	360.538
b	Thuyền phó 1, máy 1	262.135	272.885	293.558	310.923
c	Thuyền phó 2, máy 2	219.962	232.365	242.288	256.346

2	Vùng 3:				
a	Thuyền trưởng	286.923	300.769	318.462	335.385
b	Thuyền phó 1, máy 1	243.846	253.846	273.077	289.231
c	Thuyền phó 2, máy 2	204.615	216.154	225.385	238.462
3	Vùng 4:				
a	Thuyền trưởng	272.577	285.731	302.538	318.615
b	Thuyền phó 1, máy 1	231.654	241.154	259.423	274.769
c	Thuyền phó 2, máy 2	194.385	205.346	214.115	226.538

Ghi chú:

Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.;

Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc..

Bảng 5.2: Đơn giá công thủy thủ, thợ máy, thợ điện

Đơn vị tính: đồng/ngày công

Stt	Nội dung	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4
1	Vùng 2:				
a	Thủy thủ	159.596	180.269	207.558	234.019
b	Thợ máy, thợ điện	169.519	194.327	219.962	247.250
2	Vùng 3:				
a	Thủy thủ	148.462	167.692	193.077	217.692
b	Thợ máy, thợ điện	157.692	180.769	204.615	230.000
3	Vùng 4:				
a	Thủy thủ	141.038	159.308	183.423	206.808
b	Thợ máy, thợ điện	149.808	171.731	194.385	218.500

Bảng 5.3: Đơn giá ngày công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

Đơn vị tính: đồng/ngày công

Stt	Nội dung	Tàu hút dưới 150m ³ /h		Tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h		Tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h	
		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 1	Bậc 2
1	Vùng 2:						
a	Thuyền trưởng	323.327	344.000	361.365	387.000	403.538	429.173
b	Máy trưởng	289.423	308.442	344.000	361.365	389.481	419.250
c	Điện trưởng					344.000	360.538

Stt	Nội dung	Tàu hút dưới 150m ³ /h		Tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h		Tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h	
		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 1	Bậc 2
d	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	287.769	306.788	338.212	355.577	387.000	406.846
e	Kỹ thuật viên cuốc 2	262.135	289.423	308.442	323.327	361.365	387.000
2	Vùng 3:						
a	Thuyền trưởng	300.769	320.000	336.154	360.000	375.385	399.231
b	Máy trưởng	269.231	286.923	320.000	336.154	362.308	390.000
c	Điện trưởng					320.000	335.385
d	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	267.692	285.385	314.615	330.769	360.000	378.462
e	Kỹ thuật viên cuốc 2	243.846	269.231	286.923	300.769	336.154	360.000
3	Vùng 4:						
a	Thuyền trưởng	285.731	304.000	319.346	342.000	356.615	379.269
b	Máy trưởng	255.769	272.577	304.000	319.346	344.192	370.500
c	Điện trưởng					304.000	318.615
d	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	254.308	271.115	298.885	314.231	342.000	359.538
e	Kỹ thuật viên cuốc 2	231.654	255.769	272.577	285.731	319.346	342.000

Bảng 5.4: Đơn giá ngày công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gàu ngoạm nạo vét biển

Đơn vị tính: đồng/ngày công

Stt	Nội dung	Từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h		Từ 800m ³ /h trở lên	
		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 1	Bậc 2
1	Vùng 2:				
a	Thuyền trưởng tàu hút bưng	429.173	447.365	447.365	475.481
b	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	406.846	429.173	429.173	447.365

Stt	Nội dung	Từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h		Từ 800m ³ /h trở lên	
		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 1	Bậc 2
c	Điện trường tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	361.365	387.000	387.000	406.846
d	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	387.000	406.846	406.846	429.173
e	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút;	344.000	361.365	361.365	387.000
2	Vùng 3:				
a	Thuyền trưởng tàu hút búng	399.231	416.154	416.154	442.308
b	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	378.462	399.231	399.231	416.154
c	Điện trường tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	336.154	360.000	360.000	378.462
d	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	360.000	378.462	378.462	399.231
e	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút;	320.000	336.154	336.154	360.000
3	Vùng 4:				
a	Thuyền trưởng tàu hút búng	379.269	395.346	395.346	420.192
b	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	359.538	379.269	379.269	395.346
c	Điện trường tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	319.346	342.000	342.000	359.538
d	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	342.000	359.538	359.538	379.269
e	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút;	304.000	319.346	319.346	342.000

6. Bảng số 6: Đơn giá ngày công thợ lặn

Đơn vị tính: đồng/ngày công

Stt	Nội dung	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4
1	Vùng 2:				
a	Thợ lặn	247.250	271.231	307.615	343.173

b	Thợ lặn cấp I	386.173	435.788		
c	Thợ lặn cấp II	475.481			
2	Vùng 3:				
a	Thợ lặn	230.000	252.308	286.154	319.231
b	Thợ lặn cấp I	359.231	405.385		
c	Thợ lặn cấp II	442.308			
3	Vùng 4:				
a	Thợ lặn	218.500	239.692	271.846	303.269
b	Thợ lặn cấp I	341.269	385.115		
c	Thợ lặn cấp II	420.192			

PHỤ LỤC 2

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN

(Công bố kèm theo Quyết định số 2228/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Số thứ tự	Đơn giá	Nhóm lượng	Vùng II (Nha Trang, Cam Ranh)		Vùng III (Cam Lâm, Diên Khánh, Ninh Hòa, Vạn Ninh)		Vùng IV (Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)	
			K ^{ĐC} NC	K ^{ĐC} MTC	K ^{ĐC} NC	K ^{ĐC} MTC	K ^{ĐC} NC	K ^{ĐC} MTC
1	Đơn giá xây dựng công trình - Phần Lắp đặt: Đơn giá 31/2007/QĐ-UBND ngày 23/7/2007 Đơn giá 86/QĐ-UBND ngày 10/01/2008	Nhóm II	3,774	1,331	3,511	1,305	3,335	1,287
		Nhóm I	3,560	1,331	3,311	1,305	3,146	1,287
			Nhóm II		3,984		3,705	
2	Đơn giá xây dựng công trình - Phần Xây dựng: Đơn giá 33/2007/QĐ-UBND ngày 23/7/2007 Đơn giá 84/QĐ-UBND ngày 10/01/2008	Nhóm II	3,182		2,960		2,812	
		Nhóm I	2,803	1,247	2,607	1,221	2,477	1,199
			Nhóm II		3,145		2,926	
3	Đơn giá xây dựng công trình - Phần Khảo sát: Đơn giá 32/2007/QĐ-UBND ngày 23/7/2007 Đơn giá 85/QĐ-UBND ngày 10/01/2008	Nhóm I	1,050	0,997	0,977	0,975	0,928	0,960
		Nhóm II	1,175		1,093		1,038	
		Nhóm I	1,112	0,997	1,035	0,975	0,983	0,960
4	Đơn giá xây dựng công trình - Phần Lắp đặt: Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 20/3/2014	Nhóm I	0,950		0,884		0,840	
		Nhóm I	1,050	0,997	0,977	0,975	0,928	0,960
			Nhóm II		1,175		1,093	
5	Đơn giá xây dựng công trình - Phần Xây dựng: Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 20/3/2014	Nhóm I	1,050	0,997	0,977	0,975	0,928	0,960
		Nhóm II	1,175		1,093		1,038	
		Nhóm I	1,112	0,997	1,035	0,975	0,983	0,960
6	Đơn giá xây dựng công trình - Phần Khảo sát: Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 20/3/2014	Nhóm I	0,950		0,884		0,840	
		Nhóm I	1,050	0,997	0,977	0,975	0,928	0,960
			Nhóm II		1,175		1,093	
7	Đơn giá xây dựng công trình - Phần Lắp đặt: Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 20/3/2014	Nhóm I	0,950		0,884		0,840	
		Nhóm I	1,050	0,997	0,977	0,975	0,928	0,960
			Nhóm II		1,175		1,093	
8	Đơn giá xây dựng công trình xây dựng Phần sửa chữa Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 20/3/2014	Nhóm I	1,050	0,997	0,977	0,975	0,928	0,960
		Nhóm II	1,175		1,093		1,038	
		Nhóm I	1,112	0,997	1,035	0,975	0,983	0,960

Ghi chú:

1/ Các hệ số tại phần thuyết minh và hướng dẫn áp dụng của các bộ đơn giá công bố tại các Quyết định số 667/QĐ-UBND, 668/QĐ-UBND, 669/QĐ-UBND, 670/QĐ-UBND ngày 20/3/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa không còn hiệu lực áp dụng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

2/ Hệ số điều chỉnh máy thi công đối với các bộ đơn giá số thứ tự 1, 2, 3, 4:

Hệ số điều chỉnh trên đã bao gồm phần điều chỉnh theo giá nhiên liệu, năng lượng tại thời điểm tháng 01 năm 2009 (Giá nhiên liệu, năng lượng tại thời điểm tháng 01 năm 2009 như sau: Giá nhiên liệu dầu là 10.667 đồng/lít; giá xăng là 11.000 đồng/lít và giá điện là 1.006 đồng/kwh. Giá đã bao gồm thuế VAT).

3/ Hệ số điều chỉnh máy thi công đối với các bộ đơn giá số thứ tự 5, 6, 7, 8:

Hệ số điều chỉnh giá ca máy trên được tính trên cơ sở giá nhiên liệu, năng lượng tại thời điểm Quý III/2013 (theo giá nhiên liệu, năng lượng đã tính trong Bảng giá ca máy công bố kèm theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 07/02/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa).

4/ Khi lập dự toán chi phí xây dựng, phải xác định lại giá (trước thuế) các loại nhiên liệu, năng lượng như xăng, dầu, điện hoặc khí nén (đ/lít, đ/kWh, đ/m³) tính theo mức giá tại thời điểm lập dự toán, khu vực xây dựng công trình và tính toán bù trừ chênh lệch giá nhiên liệu, năng lượng vào chi phí máy thi công trong dự toán chi phí xây dựng, kể cả phần chênh lệch của chi phí nhiên liệu, năng lượng phụ theo hệ số quy định so với chi phí nhiên liệu, năng lượng chính (nếu có).